Chi tiết mã HS 2009.89.20

Mã HS	2009.89.20
Mô tả hàng hóa	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác: / - - Loại khác: / - - - Nước dừa (SEN)
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	05/11/2026 19:11:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20098920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2604
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2604
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2604
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, TH, CN)	0% (trừ MM, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR)	0% (trừ LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2599
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2560
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2560
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2560
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2560
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2560
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2560
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2598
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2598
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2598

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2598
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2598
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2598
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2600
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2600
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2600
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2600
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2600
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2600
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2602
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2566
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2562
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2562
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2562
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2562
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2562
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2562
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2562
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2562
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2562
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2562
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2562
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2562
VCFTA	2022	2022	14	VC!D2609
VCFTA	2023	2023	12	VC!E2609
VCFTA	2024	2024	10	VC!F2609

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	8	VC!G2609
VCFTA	2026	2026	6	VC!H2609
VCFTA	2027	2027	4	VC!I2609
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D2606
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E2606
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F2606
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2606
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2606
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2606
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D421
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E421
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2614
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2614
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2614
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2614
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2614
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2614
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D2585
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E2585
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F2585
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2585
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2585
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2585
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D2587
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E2587
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F2587

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2587
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2587
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2587
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,3	CPTPP!D2581
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	4,1	CPTPP!E2581
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2581
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2581
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2581
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2581
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2581
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D2604
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E2604
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F2604
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G2604
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H2604
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I2604
RCEP B	2022	2022	25	B!D2604
RCEP B	2023	2023	25	B!E2604
RCEP B	2024	2024	25	B!F2604
RCEP B	2025	2025	25	B!G2604
RCEP B	2026	2026	25	B!H2604
RCEP B	2027	2027	25	B!I2604
RCEP C	2022	2022	*	C!D2604
RCEP C	2023	2023	*	C!E2604
RCEP C	2024	2024	*	C!F2604
RCEP C	2025	2025	*	C!G2604

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	*	C!H2604
RCEP C	2027	2027	*	C!I2604
RCEP D	2022	2022	25	D!D2604
RCEP D	2023	2023	25	D!E2604
RCEP D	2024	2024	25	D!F2604
RCEP D	2025	2025	25	D!G2604
RCEP D	2026	2026	25	D!H2604
RCEP D	2027	2027	25	D!I2604
RCEP E	2022	2022	25	E!D2607
RCEP E	2023	2023	25	E!E2607
RCEP E	2024	2024	25	E!F2607
RCEP E	2025	2025	25	E!G2607
RCEP E	2026	2026	25	E!H2607
RCEP E	2027	2027	25	E!I2607
RCEP F	2022	2022	25	F!D2604
RCEP F	2023	2023	25	F!E2604
RCEP F	2024	2024	25	F!F2604
RCEP F	2025	2025	25	F!G2604
RCEP F	2026	2026	25	F!H2604
RCEP F	2027	2027	25	F!I2604
VIFTA	2024	2024	20	VI!F2429
VIFTA	2025	2025	15	VI!G2429
VIFTA	2026	2026	10	VI!H2429
VIFTA	2027	2027	5	VI!I2429

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2009.89 có 6 dòng thuế; dòng 2009.89.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nước dừa (SEN).	2009.89.10 Nước ép từ quả lý chua đen; 2009.89.30 Nước dừa cô đặc (SEN); 2009.89.40 Nước xoài ép cô đặc; 2009.89.91 Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ; 2009.89.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2009.89.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2009.89.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2009.89.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 2009.89.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2604), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.